

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 209/2025/DS-PT

Ngày 22/5/2025

Về “*Tranh chấp yêu cầu bồi thường
thiệt hại trong hoạt động quản lý hành
chính Nhà nước*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đặng Kim Nhân

Các Thẩm phán: ông Phùng Anh Dũng, ông Trần Đức Kiên

- Thư ký phiên tòa: ông Trương Quốc Lập

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên
tòa:** bà Phạm Thị Nguyệt Minh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 22 tháng 5 năm 2025, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên
tòa công khai tại trụ sở để xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 130/TBTL-TA
ngày 19/3/2025 về “Tranh chấp yêu cầu bồi thường thiệt hại trong hoạt động quản
lý hành chính Nhà nước” đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2024/DS-ST ngày
24/12/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là Tòa án nhân dân
thành phố Huế) bị kháng cáo, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số
1202/2025/QĐ-PT ngày 07/5/2025 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng,
giữa các đương sự:

Nguyên đơn: ông **Nguyễn Văn L** - Chủ Doanh nghiệp tư nhân **X**; địa chỉ: **E
N, phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố H)**; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư **Trần
Nhật N - Công ty L3** và cộng sự; địa chỉ: **E H, phường X, thành phố H**; có mặt.

Bị đơn: Thanh tra **tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố H)**; địa chỉ: **C T,
phường P, quận T, thành phố H**.

Người đại diện theo pháp luật: ông **Lương Bảo T** - Chánh Thanh tra, có
mặt. Người đại diện theo ủy quyền: ông **Nguyễn Xuân Á**, Trưởng phòng Thanh
tra; có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: **Ban X**; địa chỉ: **thôn Q, xã S,
huyện A, thành phố H**.

Người đại diện theo pháp luật: ông **Văn T1** - Giám đốc **Ban X**; có
mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại Đơn khởi kiện ngày 18/10/2019, đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện các ngày 09/2/2021, ngày 24/2/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông **Nguyễn Văn L** - Chủ **Doanh nghiệp tư nhân X** (sau đây viết tắt **Xí nghiệp X**) trình bày:

Ngày 23/12/2015, Chánh Thanh tra tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành quyết định số 926/QĐ-TTr về việc thu hồi số tiền 711.391.000 đồng đã tạm giữ tại **Ban X** vi phạm Hợp đồng kinh tế số 08/HĐKT ngày 05/9/2008 để nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Ngày 22/3/2016, **Xí nghiệp X** khởi kiện Chánh thanh tra tỉnh Thừa Thiên Huế ra Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế yêu cầu hủy Quyết định số 926/QĐ-TTr và các quyết định giải quyết khiếu nại kèm theo. Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 13/2017/HCST ngày 25/9/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Văn L**, hủy Quyết định số 926/QĐ-TTr ngày 23/12/2015 và Quyết định số 134/QĐ-TTr ngày 24/02/2016 của Chánh Thanh tra tỉnh Thừa Thiên Huế. Thanh tra tỉnh Thừa Thiên Huế kháng cáo, tại Bản án hành chính phúc thẩm số 07/2017/HC-PT ngày 04/12/2017, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng quyết định bác đơn kháng cáo của Chánh thanh tra tỉnh Thừa Thiên Huế, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 13/2017/HC-ST ngày 2/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ngày 26/3/2018, **Xí nghiệp X** gửi đơn yêu cầu Thanh tra tỉnh Thừa Thiên Huế bồi thường thiệt hại trong hoạt động quản lý Nhà Nước cho ông **L** số tiền 6.582.674.000 đồng. Ngày 3/4/2018 và ngày 18/4/2018, Chánh Thanh tra tỉnh Thừa Thiên Huế có văn bản số 246/TTr-XLSTT và công văn số 305/TTr-VP nội dung hồ sơ yêu cầu bồi thường của **Xí nghiệp X** không đáp ứng đầy đủ theo quy định của pháp luật về Trách nhiệm bồi thường của **Nhà N1**, nên không có cơ sở để xem xét giải quyết.

Nhận thấy, Thanh tra tỉnh Thừa Thiên Huế không thi hành Bản án số 07/2017/HC-PT ngày 04/12/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và Quyết định thi hành bản án số 2533/2018/QĐ-THA của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế là không phù hợp, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của **doanh nghiệp T3**, nên ông **L** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc Thanh tra tỉnh Thừa Thiên Huế hoàn trả 711.391.000 đồng;
- Buộc Thanh tra tỉnh Thừa Thiên Huế bồi thường thiệt hại trong hoạt động quản lý hành chính Nhà nước theo Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước cho ông **L** tổng số tiền 7.879.242.400 đồng, gồm: + Tiền lãi phát sinh do tài sản bị xâm phạm từ ngày 05/8/2011 đến 15/10/2019 là 1.138.110.400 đồng; + Chi phí thuê Luật sư: 45.000.000 đồng; + Chi phí đi lại ăn ở 50.000.000 đồng; + Chi phí tham gia tố tụng phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm 50.000.000 đồng tổng; + Chi phí khiếu nại, tham gia giải quyết khiếu nại 50.000.000 đồng; + Thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút 6.546.132.000 đồng.

Tại bản tự khai ngày 24/02/2022 và biên bản hòa giải ngày 04/5/2022 nguyên đơn ông **Nguyễn Văn L** rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền yêu cầu Thanh tra tỉnh hoàn trả 711.391.000 đồng.

* Tại Văn bản số 1343/TTr-XLSTT ngày 31/12/2021 và số 413/TTr-3 ngày 29/4/2022, ông **Nguyễn Xuân Á** đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Đối với yêu cầu của ông **L** buộc Thanh tra tỉnh Thừa Thiên Huế hoàn trả 711.391.000 đồng mà Thanh tra tỉnh thu hồi trái pháp luật theo Quyết định số 926/QĐ-TTr ngày 23/12/2015 của Chánh Thanh tra tỉnh thì thực hiện Bản án số 07/2017/HC-PT ngày 04/12/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, ngày 09/02/2018, **Ủy ban nhân dân tỉnh B1** Quyết định số 395/QĐ-UBND về việc hoàn trả 711.391.000 đồng cho **Ban X** thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xử lý theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu của ông **L** yêu cầu Thanh tra tỉnh Thừa Thiên Huế bồi thường thiệt hại trong hoạt động quản lý hành chính theo Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước thì căn cứ các quy định tại Điều 2, Khoản 1 Điều 3 và Điều 17 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 thì vụ việc nêu trên không thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Mặt khác, kết quả thực hiện hợp đồng bán đấu giá 183,7 ha gỗ rừng trồng (Hợp đồng số 08/HĐKT ngày 05/9/2008) đã gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước 1.980.653.000 đồng, chưa được thanh toán, bồi thường đầy đủ theo đúng quy định vì:

- Ngày 29/8/2008, BQLRPH ALuoi đã tổ chức bán đấu giá thành công đối với 183,7 ha gỗ rừng trồng với mức giá khởi điểm là 4.931.540.000 đồng. Kết quả đấu giá, ông **Nguyễn Văn L** - Chủ doanh nghiệp **T3** đã trúng đấu giá với mức giá 4.063.000.000 đồng. Căn cứ vào kết quả đấu giá, ngày 05/9/2008, BQLRPH ALuoi và **Xí nghiệp X** đã ký Hợp đồng số 08/HĐKT về mua bán 183,7ha gỗ rừng trồng nêu trên và chuyển số tiền đặt trước 1.210.000.000 đồng trừ vào tiền thanh toán của Hợp đồng theo quy định. Ngày 06/9/2008, BQLRPH ALuoi đã bàn giao toàn bộ 183,7 ha gỗ rừng trồng cho **Xí nghiệp X** khai thác (Biên bản bàn giao hiện trường ngày 06/9/2008). Như vậy, khoản tiền bán đấu giá tài sản 4.063.000.000 đồng chính thức được xác lập thuộc ngân sách Nhà nước. Đến cuối năm 2008, **Xí nghiệp X** đã khai thác xong 63,6 ha tại **Tiểu khu C** và ngày 5/12/2009 có Tờ trình xin trả lại 120,1 ha tại **Tiểu khu B** + 300. Ngày 10/3/2010, BQLRPH ALuoi và **Xí nghiệp X** lập Biên bản thanh lý hợp đồng mua bán gỗ rừng trồng đối với diện tích 63,6 ha với số tiền 567.277.000 đồng (đúng bằng với mức giá khởi điểm trước khi đấu giá); số tiền **Xí nghiệp X** chuyển thanh toán còn lại tại thời điểm thanh lý là 642.723.000 đồng (1.210.000.000 đồng - 567.277.000 đồng) đang nằm trên tài khoản tiền gửi của BQLRPH ALuoi được hai Bên thống nhất giữ lại để chờ xử lý, giải quyết của cơ quan có thẩm quyền.

- Sau khi ký Biên bản thanh lý, BQLRPH **A L1** cùng với các đơn vị có liên quan đã kiểm tra hiện trường đối với 120,1 ha thuộc **Tiểu khu B** + 300. Kết quả kiểm tra đã xác định diện tích gỗ rừng trồng chỉ còn 75,27 ha trong tổng số 120,1 ha (mất 44,83 ha) và đã được BQLRPH ALuoi tổ chức thu hoạch, khai thác, thu về cho ngân sách 1.497.376.000 đồng.

- **Xí nghiệp X** đã vi phạm hợp đồng, không nộp đủ số tiền trúng đấu giá theo quy định đã được Chánh Thanh tra tỉnh kết luận tại Kết luận thanh tra số 862/KL-TTr ngày 04/10/2012.

- Về xử lý số tiền 711.391.000 đồng (gồm 642.723.000 đồng thanh toán Hợp đồng số 08/HĐKT và 68.668.000 đồng tiền lãi phát sinh do BQLRPH ALuới gửi ngân hàng: (1) Số tiền 642.723.000 đồng là tiền thanh toán Hợp đồng số 08/HĐKT. Quá trình thực hiện Hợp đồng, **Xí nghiệp X** đã vi phạm, gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước 1.980.653.000 đồng như đã nêu ở trên, chưa được bồi thường, thu hồi đầy đủ về cho ngân sách Nhà nước. Trong trường hợp không thể khởi kiện để yêu cầu **Xí nghiệp X** bồi thường, thanh toán số tiền còn lại 1.980.653.000 đồng theo Hợp đồng, thì đây là khoản tiền bồi thường, thanh toán một phần số tiền thiệt hại của ngân sách nhà nước. (2) Số tiền 68.668.000 đồng tiền lãi phát sinh do BQLRPH ALuới gửi ngân hàng tại thời điểm thanh tra: Số tiền này cần phải xác định cụ thể tiền lãi phát sinh trước và sau khi ký Hợp đồng số 08/HĐKT để xử lý, cụ thể như sau: Khoản tiền lãi phát sinh trước khi ký Hợp đồng là tiền phát sinh từ số tiền đặt cọc tham gia đấu giá nên khoản số tiền này là của **Xí nghiệp X** (nếu có); **T2** lãi phát sinh sau khi ký Hợp đồng là tiền phát sinh từ số tiền chuyển thanh toán hợp đồng bán đấu giá nên khoản tiền thuộc ngân sách nhà nước. Do đó việc chuyển trả số tiền 711.391.000 đồng nêu trên cho **Xí nghiệp X** là không có cơ sở; do đó, bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Thời hiệu yêu cầu bồi thường đã hết theo quy định tại khoản 1 Điều 6 và khoản 1 Điều 52 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan **Ban X** trình bày:

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, **B** không có ý kiến gì.

Về việc **B** đã chuyển trả số tiền 711.391.000 đồng cho **Xí nghiệp**:

- Xác định số tiền 711.391.000 đồng bao gồm 642.723.000 đồng tiền gốc và 68.668.000 đồng tiền lãi là số tiền của **Xí nghiệp X**. Sau khi được UBND tỉnh đồng ý cho thanh lý 63,6ha/183,7ha của lô rừng mà **Xí nghiệp X** trúng đấu giá. Diện tích 120,1ha còn lại được các cơ quan tham mưu của **Sở N2**, kiểm tra, xác định diện tích bị sụt giảm do các nguyên nhân sau: Có 1,6ha rừng chết khô; 42,37 ha diện tích rừng thông đã bị người dân trồng xen Keo đã thể hiện tại văn bản số 3127/UBND-NN ngày 16/07/2010 UBND tỉnh, về việc khai thác rừng trồng để bàn giao đất trồng cho các địa phương và 0,86ha xây trường học, trạm xá được thể hiện tại tờ trình 816/TTr -NN PTNT ngày 13/07/2010 của **Sở N3**. Không có văn bản nào thể hiện việc **Xí nghiệp** đã làm sụt giảm diện tích 44,83ha rừng nói trên.

- Đồng thời, Bản án số 07/2017/HC- PT ngày 4/12/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nhận định tại trang 10 ghi: “Sau khi có kết luận thanh tra, thanh tra tỉnh Thừa Thiên Huế cũng đã gửi hồ sơ qua cơ điều tra, để điều tra xác định có hành vi phạm tội trong việc thực hiện Hợp đồng số 08/HĐKT ngày 05/09/2008 làm gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản của nhà nước hay không, ngày 27/09/2013 Cơ quan cảnh sát điều tra **Công an tỉnh T** có công văn số 546/PC46/DD3 gửi Thanh tra tỉnh Thừa Thiên Huế xác định: Giám đốc **xí nghiệp X** và các đối tượng có liên quan, không phạm tội lừa đảo được quy định tại Điều 139 Bộ luật Hình sự. Trong quá trình điều tra, cơ quan CSĐT phát hiện có dấu

hiệu có hành vi vi phạm trong việc thẩm định thiết kế dự toán để khai thác 183,7 ha ban đầu và diện tích 75,27 ha còn lại; dấu hiệu sai phạm trong QL BVR đối với diện tích 42,37ha bàn giao cho dân hưởng lợi do BQL RPH ALưới tổ chức thực hiện...”. Cũng tại bản án này Tòa án đã quyết định hủy quyết định số 926/QĐ-TTr ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Chánh thanh tra tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thu hồi tiền 711.391.000 đồng vào ngân sách nhà nước Tỉnh. Trên cơ sở Bản án số 07 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã tuyên ngày 09/02/2018, [UBND tỉnh T](#) ban hành QĐ số 395/QĐ-UBND về việc hoàn trả kinh phí với số tiền 711.391.000 đồng (bao gồm 642.732.000 đồng tiền gốc và 68.688.000 đồng tiền lãi). Chủ tịch Ủy ban Tỉnh giao Sở tài chính trích từ ngân sách nhà nước để hoàn trả về cho [B](#). Do đó, [Xí nghiệp X](#) không làm sụt giảm diện tích 44,83 ha rừng trồng, tương đương với số tiền 1.980.653.000 đồng mà nguyên nhân chính do hiện trạng đã xảy ra từ trước mà trong quá trình thiết kế, thẩm định đã không phát hiện để nêu trong hồ sơ phê duyệt.

Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với các yêu cầu bồi thường mất thu nhập số tiền là 6.546.132.000 đồng, chi phí khiếu nại, tham gia giải quyết khiếu nại: 50.000.000 đồng; chi phí tham gia phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm 50.000.000 đồng mà chỉ yêu cầu bị đơn phải bồi thường các khoản cụ thể sau: + Tiền lãi phát sinh đối với số tiền 711.391.000 đồng (từ ngày 23/12/2015 đến ngày 23/12/2024) là 108 tháng, với lãi suất 12% là: $711.391.000 \times 12\% / \text{năm} \times 108 \text{ tháng} = 768.302.280 \text{ đồng}$; + Chi phí đi lại, ăn ở mỗi năm 06 tháng lương cơ sở, từ ngày 18/10/2019 đến ngày 24/12/2024 là 5 năm; cụ thể là: $2.340.000 \text{ đồng/tháng} \times 6 \text{ tháng} \times 5 = 70.200.000 \text{ đồng}$; + Chi phí gửi đơn thư 05 tháng lương cơ sở là: $2.340.000 \text{ đồng/tháng} \times 5 \text{ tháng} = 11.700.000 \text{ đồng}$; + Chi phí thuê Luật sư căn cứ Hợp đồng dịch vụ pháp lý ký kết với Luật sư [Đặng Thị Ngọc H](#) ngày 22/3/2016 là: 33.000.000 đồng; tổng cộng 883.202.280 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2024/DS-ST ngày 24/12/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là [thành phố H](#)) quyết định:

Căn cứ khoản 6 Điều 26, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 3, khoản 1 Điều 6, khoản 2 Điều 7, khoản 1 Điều 8, khoản 2 Điều 17, khoản 1 Điều 52, Điều 53, Điều 76 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017; Điều 41 Luật Thanh tra năm 2010; tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với các yêu cầu Thanh tra tỉnh Thừa Thiên Huế hoàn trả số tiền 711.391.000 đồng, bồi thường thiệt hại do mất thu nhập số tiền 6.546.132.000 đồng, chi phí khiếu nại, tham gia giải quyết khiếu nại: 50.000.000 đồng; chi phí tham gia phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm 50.000.000 đồng.

2. Không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn ông [Nguyễn Văn L](#) về việc yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn Thanh tra tỉnh Thừa Thiên Huế bồi thường thiệt hại với tổng số tiền 883.202.280 đồng bao gồm tiền lãi, chi phí thuê luật sư, chi phí đi lại, ăn ở, chi phí gửi đơn.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự không phải chịu.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ông **Nguyễn Văn L** kháng cáo.
- Tại phiên tòa phúc thẩm:
- Ông **Nguyễn Văn L** giữ nguyên kháng cáo.
- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:
- + Về tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;
- + Về nội dung: đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.
- Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; căn cứ việc hỏi và tranh luận; căn cứ ý kiến của những người tham gia tố tụng và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông **L** khởi kiện cho rằng Chánh Thanh tra tỉnh Thừa Thiên Huế sai khi ban hành Quyết định số 926/QĐ-TTr ngày 23/12/2015 về việc thu hồi số tiền 711.391.000 đồng của **Xí nghiệp X** đang đề tại **Ban X**, điều này đã được Bản án hành chính phúc thẩm số 07/2017/HC-PT ngày 04/12/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng (giữ nguyên quyết định tại Bản án hành chính sơ thẩm số 13/2017/HCST ngày 25/9/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về hủy Quyết định số 926/QĐ-TTr ngày 23/12/2015 và Quyết định số 134/QĐ-TTr ngày 24/02/2016 của Chánh Thanh tra tỉnh Thừa Thiên Huế) xác định; do đó, khởi kiện yêu cầu Thanh tra tỉnh Thừa Thiên Huế bồi thường thiệt hại trong hoạt động quản lý hành chính theo Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước về các khoản: + Hoàn trả 711.391.000 đồng đã sung vào ngân sách Nhà nước; + bồi thường thiệt hại do mất thu nhập 6.546.132.000 đồng; + Chi phí khiếu nại, tham gia giải quyết khiếu nại 50.000.000 đồng; + Chi phí tham gia phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm 50.000.000 đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại 883.202.280 đồng gồm tiền lãi, chi phí thuê luật sư, chi phí đi lại, ăn ở, chi phí gửi đơn. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu bồi thường thiệt hại 883.202.280 đồng gồm tiền lãi, chi phí thuê luật sư, chi phí đi lại, ăn ở, chi phí gửi đơn.

Xét, yêu cầu khởi kiện cũng là yêu cầu kháng cáo hiện nay của nguyên đơn thấy rằng:

[2] Ngày 05/9/2008, Ban QLRPH A Lưới và **Xí nghiệp X** ký Hợp đồng số 08/HĐKT về việc **Xí nghiệp X** trúng đấu giá mua, khai thác 183,7 ha gỗ rừng thông và keo với giá trị 4.063.000.000 đồng, **Xí nghiệp X** đã chuyển số tiền đặt trước 1.210.000.000 đồng. Cuối năm 2008, **Xí nghiệp X** đã khai thác xong 63,6 ha tại **Tiểu khu C** và ngày 5/12/2009 có Tờ trình xin trả lại 120,1 ha tại **Tiểu khu B** + 300. Ngày 10/3/2010, BQLRPH A Lưới và **Xí nghiệp X** lập Biên bản thanh lý hợp đồng mua bán gỗ rừng trồng đối với diện tích 63,6 ha với số tiền 567.277.000

đồng; số tiền Xí nghiệp **Tấn L2** còn lại tại thời điểm thanh lý là 642.723.000 đồng (1.210.000.000đ - 567.277.000đ).

[3] Ngày 21/4/2011, Thanh tra tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Quyết định số 336/QĐ-TTr về việc thanh tra việc thực hiện Luật phòng chống tham nhũng, việc thực hiện chính sách, pháp luật và nhiệm vụ của **Sở N2** và đơn vị trực thuộc Sở. Tại thời điểm thanh tra, BQLRPH ALưới đang gửi số tiền 642.723.000 đồng tại Chi nhánh **Ngân hàng NN&PTNT huyện A** và số tiền lãi phát sinh lũy kế từ số tiền đặt cọc 68.667.843 đồng. Ngày 23/12/2015 Chánh Thanh tra tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Quyết định số 926/QĐ-TTr về việc thu hồi số tiền 711.391.000 đồng để nộp vào Ngân sách Nhà nước. Tại Bản án hành chính số 13/2017/HCST ngày 25/9/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Văn L**, huỷ Quyết định số 926/QĐ-TTr ngày 23/12/2015 và Quyết định số 134/QĐ-TTr ngày 24/02/2016 của Chánh Thanh tra tỉnh Thừa Thiên Huế. Tại Bản án hành chính số 07/2017/HC-PT ngày 04/12/2017, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng quyết định bác đơn kháng cáo của Chánh thanh tra tỉnh Thừa Thiên Huế, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 13/2017/HC-ST ngày 2/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế. Ngày 9/02/2018, **Ủy ban nhân dân tỉnh T** ban hành Quyết định 395/QĐ-UBND về việc hoàn trả kinh phí 711.391.000 đồng cho **Ban X** đến ngày 05/10/2021, **BQLRPH A** đã chuyển trả 711.390.843 đồng cho **Xí nghiệp X**.

[4] Xét, quá trình thanh tra, người ra quyết định thanh tra, trưởng đoàn thanh tra, thanh tra viên và các thành viên khác đã hoàn thành nhiệm vụ, không vi phạm quy định về thanh tra. Tại điểm đ, khoản 2 mục 1 phần III Kết luận thanh tra số 862/LK-TTr ngày 04/10/2012 về thực hiện Luật phòng chống tham nhũng, việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của **Sở N2** và các đơn vị trực thuộc đã xác định: “BQLRPH **A L1** đã không thu đủ 4.063.000.000 đồng theo giá trị hợp đồng đã ký mà bàn giao 183,7 ha rừng cho **Xí nghiệp X** khai thác là vi phạm hợp đồng số 08/HĐKT ngày 05/9/2008 gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản của nhà nước. Trách nhiệm này thuộc về Giám đốc và Kế toán BQLRPH **A L1**. Số tiền còn lại 642.723.000 đồng do **Xí nghiệp X** đã thanh toán khi ký kết hợp đồng và lãi tiền gửi **ngân hàng P** là 68.667.483 đồng, UBND tỉnh đang giao **Sở T4** chủ trì tham mưu giải quyết” và tại khoản 1 mục II phần III xác định: “... 1. Tiếp tục tạm giữ số tiền 711.390.843 đồng (...) do vi phạm hợp đồng chờ xử lý của UBND tỉnh”; như vậy, Thanh tra tỉnh Thừa Thiên Huế tạm giữ số tiền trên là có căn cứ; do đó, căn cứ Điều 42 Luật Thanh tra năm 2010, thì Thanh tra tỉnh Thừa Thiên Huế không có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn.

[5] Nguyên đơn cho rằng Quyết định số 926/QĐ-TTr ngày 23/12/2015 của Chánh Thanh tra tỉnh Thừa Thiên Huế đã áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm việc xử lý vi phạm hành chính đối với **Xí nghiệp X** trái pháp luật theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và Bản án số 07/2017/HC-PT ngày 04/12/2017 của Tòa án cấp cao tại Đà Nẵng đã tuyên hủy quyết định của Chánh thanh tra tỉnh nên Thanh tra tỉnh Thừa Thiên Huế phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại là không có căn cứ vì Quyết định 926/QĐ-TTr là

Quyết định hành chính, Quyết định này không áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm việc xử lý vi phạm hành chính; Bản án của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng không xác định Chánh thanh tra tỉnh Thừa Thiên Huế khi thi hành công vụ gây thiệt hại cho **Xí nghiệp X** và thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Vì vậy, căn cứ khoản 5 Điều 3, khoản 2 Điều 7, khoản 1 Điều 8, khoản 2 Điều 17 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 thì yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu Thanh tra tỉnh Thừa Thiên Huế bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn vì vi phạm quy định về thanh tra là không có căn cứ nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đúng pháp luật; do đó, cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông **L**, giữ nguyên Bản án sơ thẩm. Theo quy định tại Điều 76 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, ông **L** không phải nộp án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 37/2024/DS-ST ngày 24/12/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là **thành phố H**).

Về án phí dân sự phúc thẩm: ông **L** không phải chịu.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ giám đốc kiểm tra II-TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân thành phố Huế;
- Cục Thi hành án dân sự thành phố Huế (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Kim Nhân